

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2016**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**



---

Tháng 7 năm 2016

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy Viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy Viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 07 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>547,008,202,862</b>	<b>562,041,354,915</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6,740,835,551</b>	<b>30,904,186,030</b>
1. Tiền	111		6,740,835,551	20,174,186,030
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	10,730,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>171,794,509,283</b>	<b>173,225,313,995</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	171,794,509,283	173,225,313,995
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158,817,416,965</b>	<b>167,095,291,764</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60,294,350,202	80,619,778,417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42,903,663,869	36,270,363,504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,532,500,000	1,432,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	59,841,965,449	52,328,766,410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5,755,062,555)	(3,556,116,567)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>197,459,923,131</b>	<b>183,086,832,179</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	197,459,923,131	183,086,832,179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,195,517,932</b>	<b>7,729,730,947</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,949,982,715	6,569,297,269
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1,245,535,217	1,160,433,678
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>294,298,714,601</b>	<b>295,241,853,169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,739,683,690</b>	<b>3,575,856,600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3,739,683,690	3,575,856,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>191,102,653,993</b>	<b>195,029,090,652</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	160,683,803,851	163,688,684,541
- Nguyên giá	222		363,848,483,484	359,839,893,519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203,164,679,633)	(196,151,208,978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	28,897,994,895	29,782,627,392
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,487,304,978)	(5,602,672,481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,520,855,247	1,557,778,719
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(764,451,128)	(727,527,656)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,358,317,518</b>	<b>942,453,161</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,358,317,518	942,453,161
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>84,600,000,000</b>	<b>84,600,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,600,000,000	84,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,498,059,400</b>	<b>11,094,452,756</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10,452,739,400	11,049,132,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		45,320,000	45,320,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>841,306,917,463</b>	<b>857,283,208,084</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>630,488,644,834</b>	<b>650,001,505,324</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>542,378,339,613</b>	<b>560,020,807,778</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	71,369,122,323	61,082,256,843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	53,812,804,569	80,634,677,670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,607,906,572	1,130,311,179
4. Phải trả người lao động	314		3,985,708,616	2,899,439,290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,070,511,515	1,259,552,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	317		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839,123,522	513,635,970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9,024,869,772	21,378,246,304
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	398,988,213,624	390,001,382,812
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,680,079,100	1,121,305,661
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88,110,305,221</b>	<b>89,980,697,546</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4,675,000,000	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	7,420,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	83,435,305,221	82,560,197,546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>210,818,272,629</b>	<b>207,281,702,760</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>210,818,272,629</b>	<b>207,281,702,760</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,007,392,770	3,703,588,079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,493,955,583	40,261,190,405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,861,252,733	39,723,830,863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,632,702,850	537,359,542

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>841,306,917,463</b>	<b>857,283,208,084</b>



**Vũ Huy Đông**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 07 năm 2016

**Lê Xuân Chiến**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thu Huyền**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý I/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	317,294,081,677	293,216,375,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,333,239,306	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		314,960,842,371	293,216,375,391
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	300,488,923,357	288,332,734,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14,471,919,014	4,883,641,275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	5,072,142,303	3,314,896,373
7. Chi phí tài chính	22	V.4	4,052,857,150	5,878,467,114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,291,356,674	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.5	2,215,169,011	2,171,100,875
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	5,934,467,472	5,006,333,162
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		7,341,567,684	(4,857,363,503)
12. Thu nhập khác	31	V.7	(3,895,440,752)	6,686,436,601
13. Chi phí khác	32		(1,126,811,769)	1,194,514,708
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,768,628,983)	5,491,921,893
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,572,938,701	634,558,390
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	477,595,393	97,198,848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,095,343,308	537,359,542
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		4,095,343,308	537,359,542
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0



Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền  
 Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03a-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.207.497.091</b>	<b>(3.860.467.347)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.874.877.491	18.899.836.795
Các khoản dự phòng	03	2.198.945.988	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.290.667.573)	6.662.449.228
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.147.399.355)	(7.598.438.711)
Chi phí lãi vay	06	12.291.356.674	11.705.911.730
<b>3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.134.610.316</b>	<b>25.809.291.695</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(19.276.599.211)	(56.418.326.059)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(44.964.501.966)	(96.394.832.049)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(39.467.570.214)	233.756.282.193
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.986.930.916	2.654.303.427
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.424.397.208)	(11.705.911.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.366.168.308)	(1.908.310.397)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(89.377.695.675)</b>	<b>95.792.497.076</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(9.362.805.777)	(8.300.413.995)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.195.545.454	540.909.092
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(46.805.428.288)	(121.904.391.238)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99.486.582.430	85.925.199.228
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.381.900.217	14.010.958.453
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>57.895.794.036</b>	<b>(29.727.738.460)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền thu từ đi vay	33	569.158.140.221	632.100.209.907
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(530.656.270.507)	(672.801.519.886)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.744.492.213)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.272.222.200)	(17.119.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.485.155.301</b>	<b>(57.820.309.979)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(11.996.746.338)</b>	<b>8.244.448.637</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.708.675.221	6.722.654.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.906.668	(230.994.708)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.740.835.551</b>	<b>14.736.108.875</b>



Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc

Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền  
 Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 680 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

## III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 6 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

## Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,216,466,990	3,907,666,616
Tiền gửi ngân hàng	5,524,368,561	16,266,519,414
Các khoản tương đương tiền (i)	-	10,730,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,740,835,551</b>	<b>30,904,186,030</b>

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {a}	48,904,463,150	37,748,454,817
NH No&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {b}	28,200,000,000	28,200,000,000
NH TMCP PT TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {c}	28,167,422,336	27,970,609,028
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {d}	27,340,400,000	30,142,400,000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {e}	26,150,000,000	26,150,000,000
Tổ chức tín dụng khác	13,032,223,797	23,005,200,000
<b>Cộng</b>	<b>171,794,509,283</b>	<b>173,216,663,845</b>

{a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5%/năm.

{b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

{c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	18,820,144,334	32,021,701,242
Phải thu khách hàng trong nước	39,849,874,422	45,876,011,421
Phải thu khách hàng mua bất động sản	1,624,331,446	2,722,065,754
<b>Cộng</b>	<b>60,294,350,202</b>	<b>80,619,778,417</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	10,479,274,569	0
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	32,424,389,300	36,270,363,504
<b>Cộng</b>	<b>42,903,663,869</b>	<b>36,270,363,504</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu người lao động	252,403,739	-
Ký cược, ký quỹ	2,254,368,075	1,486,143,705
Cho mượn	2,549,981,379	-
Phải thu khác	50,785,212,256	48,952,815,532
<b>Cộng</b>	<b>59,841,965,449</b>	<b>53,249,332,895</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	75,639,513,443	92,901,489,558
Công cụ, dụng cụ	1,496,915,899	1,159,512,746
Chi phí SXKD dở dang	60,976,169,711	47,892,523,430
Thành phẩm	28,120,896,620	33,361,160,566
Hàng hóa	187,072,462	3.271.854.153

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Hàng gửi đi bán	31,039,354,996	4,500,291,726
<b>Cộng giá gốc</b>	<b>197,459,923,131</b>	<b>183,086,832,179</b>

**7. Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/03/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3,739,683,690	3,575,856,600
<b>Cộng</b>	<b>3,739,683,690</b>	<b>3,575,856,600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>67.934.032.426</b>	<b>291.856.204.222</b>	<b>5.426.635.915</b>	<b>538.782.637</b>	<b>365.755.655.200</b>
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	5.131.000.000	-	5.131.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.038.171.716)	-	-	(7.038.171.716)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>67.934.032.426</b>	<b>284.818.032.506</b>	<b>10.557.635.915</b>	<b>538.782.637</b>	<b>363.848.483.484</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>19.515.707.777</b>	<b>171.241.195.821</b>	<b>1.591.259.284</b>	<b>348.698.502</b>	<b>192.696.861.384</b>
Khấu hao trong năm	1.870.254.378	13.824.183.289	312.492.758	24.835.128	16.031.765.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.563.947.304)	-	-	(5.563.947.304)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>21.385.962.155</b>	<b>179.501.431.806</b>	<b>1.903.752.042</b>	<b>373.533.630</b>	<b>203.164.679.633</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>48.418.324.649</b>	<b>120.615.008.401</b>	<b>3.835.376.631</b>	<b>190.084.135</b>	<b>173.058.793.816</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>46.548.070.271</b>	<b>105.316.600.700</b>	<b>8.653.883.873</b>	<b>165.249.007</b>	<b>160.683.803.851</b>

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.165.098.849 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 167.204.971.315 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
Tăng trong năm		-
Tại ngày 30/06/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	4.718.039.984	4.718.039.984
Khấu hao trong năm	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2016	6.487.304.978	6.487.304.978
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	30.667.259.889	30.667.259.889
Tại ngày 30/06/2016	28.897.994.895	28.897.994.895

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	433.461.344	257.142.840	690.604.184
Khấu hao trong năm	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2016	481.594.004	282.857.124	764.451.128
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.491.845.031	102.857.160	1.594.702.191
Tại ngày 30/06/2016	1.443.712.371	77.142.876	1.520.855.247

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU B 09A- DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2016			01/01/2016				
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC		24.600.000.000	-	-		24.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	6.000.000	60.000.000.000	-	-	6.000.000	60.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>84.600.000.000</b>				<b>84.600.000.000</b>		

**STT Tên công ty con**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu và quyền biểu	Hoạt động chính	
				Thái Bình	Thương mại
1	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Thái Bình	100,00%	Thái Bình	Thương mại
2	Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Thái Bình	83,81%	Thái Bình	Dệt sợi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>31/03/2016</u> VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9,380,475,558	10,038,364,414
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,072,263,842	1,010,768,342
<b>Cộng</b>	<b><u>10,452,739,400</u></b>	<b><u>11,049,132,756</u></b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>31/03/2016</u> VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	10,392,445,636	-
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	60,976,676,687	61,082,256,843
Bảng Đồng Việt Nam	46,048,303,647	43,625,910,865
Bảng ngoại tệ	14,928,373,040	17,456,345,978
<b>Cộng</b>	<b><u>71,369,122,323</u></b>	<b><u>61,082,256,843</u></b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>31/03/2016</u> VND
Trả trước cho hoạt động xây lắp	5,445,216,748	1,013,533,322
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	48,367,587,821	85,040,994,284
<b>Cộng</b>	<b><u>53,812,804,569</u></b>	<b><u>86,054,527,606</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.709.504	574.794.241	1.547.908.352	477.595.393
Thuế thu nhập cá nhân	355.811.179	774.500.000	-	1.130.311.179
<b>Cộng</b>	<b>1.806.520.683</b>	<b>1.349.294.241</b>	<b>1.547.908.352</b>	<b>1.607.906.572</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Lãi vay phải trả	1,070,511,515	206,991,012
<b>Cộng</b>	<b>1,070,511,515</b>	<b>203,552,049</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Kinh phí công đoàn	635,066,074	832,859,134
Bảo hiểm xã hội	474,684,017	538,189,707
Bảo hiểm y tế	116,481,371	204,653,051
Bảo hiểm thất nghiệp	13,449,040	92,401,876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,745,977,374	16,580,118,789
<b>Cộng</b>	<b>9,024,869,772</b>	<b>18,248,222,557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>380,486,260,344</b>	<b>415,887,736,800</b>
<b>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</b>	<b>202,963,363,278</b>	<b>404,726,100,449</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	51,740,250,000	100,985,998,580
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	30,868,723,263	44,166,595,636
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	24,405,894,028	67,891,193,490
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {d}	8,414,769,480	71,581,022,350
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	20,768,990,285	33,236,127,000
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {f}	25,886,586,222	9,439,194,630
Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {g}	40,878,150,000	25,514,823,736
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {h}		24,295,569,000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội {i}		2,777,853,967
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thái Bình {k}		4,136,280,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội {m}		-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ		-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thái Bình		1,710,466,560
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Thái Bình		18,990,975,500
<b>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>177,522,897,066</b>	<b>11,161,636,351</b>
+ Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {d}	52,480,496,590	7,605,923,729
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình	31,642,400,476	3,555,712,622
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	36,800,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	9,400,000,000	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	8,400,000,000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}

Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết  
minh số 21)**

38.800.000,000

**18.501.953,280**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.
- {b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HDHM/PVB-CNTB ngày 10 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- {d}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2015 đến 10 tháng 07 năm 2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12 tháng 09 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

{g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng (3,2 tỷ đồng).

**19. Người mua trả tiền trước dài hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/03/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền mua nhà ở thương mại liền kề	4,675,000,000	7,420,500,000
<b>Cộng</b>	<b>4,675,000,000</b>	<b>7,420,500,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

	30/06/2016	31/03/2016
<b>20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
<b>Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ</b>	<b>17,145,992,471</b>	<b>27,117,999,552</b>
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {a}	8,971,120,587	10,348,384,341
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	3,657,847,675	5,191,654,789
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {c}	2,597,288,806	11,577,960,422
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	1,919,735,403	
<b>Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>72,457,725,172</b>	<b>75,004,022,672</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	33,027,816,672	46,609,022,672
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	11,910,908,500	0
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	219,000,000	1,095,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {g}	19,800,000,000	19,800,000,000
Công ty CP sơi Eiffel {h}	7,500,000,000	7,500,000,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12,333,540,858</b>	<b>17,804,060,347</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	12,333,540,858	17,804,060,347
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>101,937,258,501</b>	<b>119,926,082,571</b>
<b>Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>-18,501,953,280</b>	<b>-25,768,348,188</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	-2,653,734,077	-5,208,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	-7,294,214,750	-10,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-2,931,255,480	-1,954,170,320
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-1,935,456,430	-1,594,482,088
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	-219,000,000	-369,000,000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-3,468,292,543	-6,642,695,780
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	<b>83,435,305,221</b>	<b>94,157,734,383</b>
<b>Cộng</b>		

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{a}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- {d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.
- {e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng
- {f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.
- {g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/20015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 6%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2018. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- {h} Khoản nợ dài hạn Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/20015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 6%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2018. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>100,700,000,000</b>	<b>322,900,000</b>	<b>2,294,024,276</b>	<b>3,703,588,079</b>	<b>54,287,049,563</b>	<b>161,307,561,918</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>18,625,781,300</b>	<b>(17,119,000,000)</b>	<b>222,814,343,218</b>		
Tăng vốn trong năm	60,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	18,625,781,300	4,632,702,850	4,632,702,850	4,632,702,850
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1,303,804,691	(17,119,000,000)	(1,303,804,691)	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>160,700,000,000</b>	<b>322,900,000</b>	<b>2,294,024,276</b>	<b>3,703,588,079</b>	<b>55,793,830,863</b>	<b>210,818,272,629</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>18,625,781,300</b>	<b>(17,119,000,000)</b>	<b>222,814,343,218</b>		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4,632,702,850	4,632,702,850	4,632,702,850	4,632,702,850
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	1,303,804,691	(17,119,000,000)	(1,303,804,691)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(16,070,000,000)	(16,070,000,000)	(16,070,000,000)	(16,070,000,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(558,773,439)	(558,773,439)	(558,773,439)	(558,773,439)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>160,700,000,000</b>	<b>322,900,000</b>	<b>2,294,024,276</b>	<b>5,007,392,770</b>	<b>42,493,955,583</b>	<b>210,818,272,629</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>18,625,781,300</b>	<b>(17,119,000,000)</b>	<b>210,818,272,629</b>		

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-DHDCD ngày 12 tháng 03 năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/03/2016</b>
	<b>Cổ phần</b>	<b>Cổ phần</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>16,070,000</b>	<b>16,070,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16,070,000</b>	<b>16,070,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phần		

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>QUÝ II/2016</b>	<b>QUÝ I/2016</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>317,294,081,677</b>	<b>293,216,375,391</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	314,138,089,640	292,097,008,712
<i>Bán hàng hóa</i>	7,401,194,458	560,402,087
<i>Bán thành phẩm</i>	306,736,895,182	291,536,606,625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	659,604,057	127,366,679
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,496,387,980	992,000,000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2,333,239,306</b>	-
- Giảm giá hàng bán	45,454,545	-
- Hàng bán bị trả lại	2,287,784,761	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>314,960,842,371</b>	<b>293,216,375,391</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<b>QUÝ II/2016</b>	<b>QUÝ I/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	94,393,329,745	63,381,752,264
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	0	0
<b>Cộng</b>	<b>94,393,329,745</b>	<b>63,381,752,264</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	QUÝ II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,221,087,181	532,125,465
Giá vốn của thành phẩm đã bán	292,721,240,584	286,831,343,127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234,611,536	107,112,762
Giá vốn BĐS	2,311,984,056	862,152,762
<b>Cộng</b>	<b>300,488,923,357</b>	<b>288,332,734,116</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	QUÝ II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,936,248,112	3,314,896,373
Lãi bán ngoại tệ	174,933,828	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,290,667,573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670,292,790	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,072,142,303</b>	<b>3,314,896,373</b>

**4. Chi phí tài chính**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Lãi tiền vay	4,052,857,150	8,238,499,524
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	0	
Lỗ do bán ngoại tệ	0	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116,463,786	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(2,911,931,196)
Chi phí tài chính khác	435,435,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,604,755,936</b>	<b>5,326,568,328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. Chi phí bán hàng**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Chi phí khấu hao	23,740,533	23,740,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902,614,452	2,258,255,600
Chi phí khác	-	-
Chi phí lương bán hàng		17,616,774
Chi phí khác	1,160,301,994	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
<b>Cộng</b>	<b>2,086,656,979</b>	<b>2,299,612,907</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Chi phí khấu hao	321,375,577	352,132,805
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1,417,122,984	895,295,762
Chi phí khác	-	60,106,240
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,198,945,988	-
Chi phí mua ngoài khác	1,997,022,923	3,698,798,355
<b>Cộng</b>	<b>5,934,467,472</b>	<b>5,006,333,162</b>

**7. Thu nhập khác**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,721,321,042	580,909,092
Thành phẩm thừa sau kiểm kê	51,038,443	174,098,956
Các khoản khác	18,636,364	-
<b>Cộng</b>	<b>2,790,995,849</b>	<b>755,008,048</b>

**8. Chi phí khác**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Các khoản bị phạt	67,702,939	-
<b>Cộng</b>	<b>67,702,939</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	QUÝ II/2016	QUÝ I/2016
Lợi nhuận trước thuế	5,207,497,091	634,558,390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	574,794,241	97,198,848

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Huy Đông  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền  
Người lập